

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 236/2020/QĐST-HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Mỏ Cày Nam, ngày 09 tháng 9 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 320/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Ông **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm 1977;

HKTT: ấp V, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Thượng Thị S**, sinh năm 1982;

HKTT: số nhà A, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: số nhà X, đường Y, phường A, thành phố Z, tỉnh Bến Tre.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S thành hôn và đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, ông T và bà S sinh sống và làm việc thành phố Z, tỉnh Bến Tre để phát triển kinh tế chung gia đình. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân hơn một năm. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T và bà S yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của ông T và bà S là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Ông T và bà S có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Bích N, sinh ngày 04/7/2011 và Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/3/2014. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với ông T và bà S. Sau khi ly hôn, các bên thỏa thuận bà S là

người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận này của ông T và bà S là phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà S không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông T và bà S khai không có.

[5] Lệ phí Tòa án: Ông T và bà S thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các thỏa thuận trên của ông T và bà S là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S thuận tình ly hôn.

Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bích N, sinh ngày 04/7/2011 và Nguyễn Bảo D, sinh ngày 05/3/2014. Sau khi ly hôn, bà Thượng Thị S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 (hai) con chung. Ông Nguyễn Hoàng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Hoàng T được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S khai không có nên không xem xét.

**2. Về lệ phí:** Lệ phí việc dân sự là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, ông Nguyễn Hoàng T và bà Thượng Thị S tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: XYZ ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

**3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND huyện M (1b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

**THẨM PHÁN**

**(Đã ký, đóng dấu)**

**Huỳnh Thị Thanh Như**